FireAnt

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,165
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	65
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
P/E	-0.9
EPS	-5,684

	YTD	1T	3T	6T
NDT		-2.0%	-18.0%	-29.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

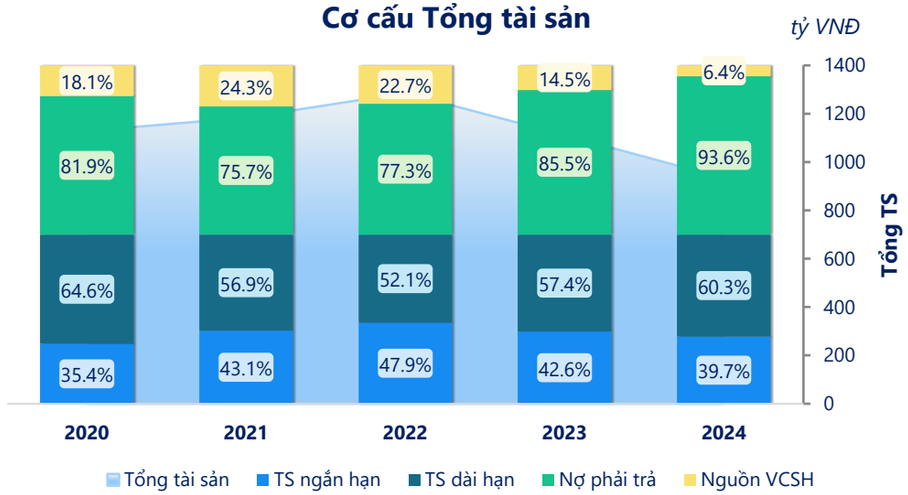

Tổng tài sản của **NDT** năm 2024 đạt **933.7** tỷ đồng, giảm **16.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 93.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

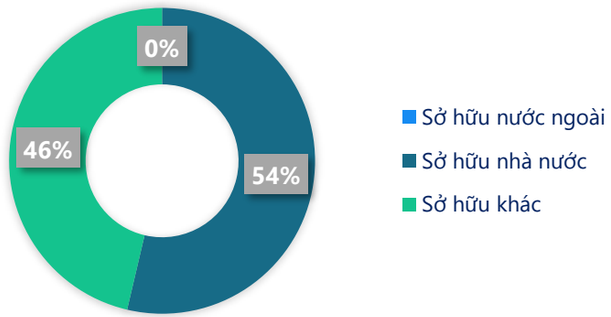

Cơ cấu cổ đông

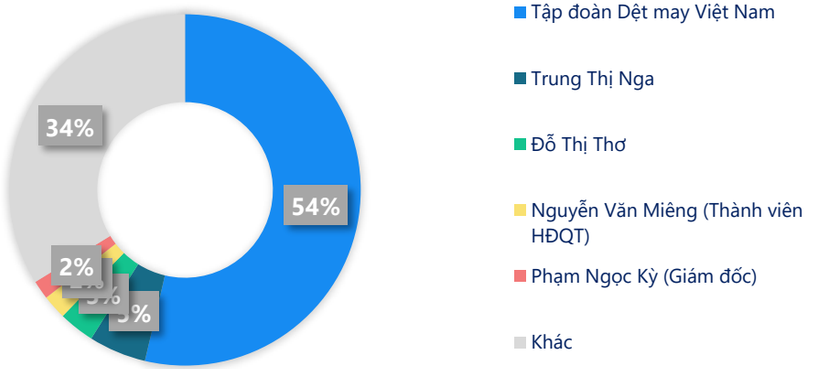

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.7%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.3% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **53.7%**, lớn thứ 2 là Trung Thị Nga nắm giữ 5.29% và đứng thứ 3 là Đỗ Thị Thơ nắm giữ 3.29%.

Powered by Infographic

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

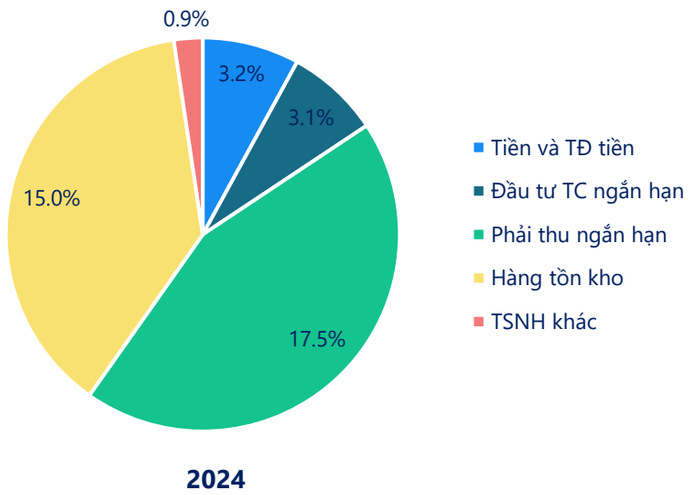

Tài sản ngắn hạn

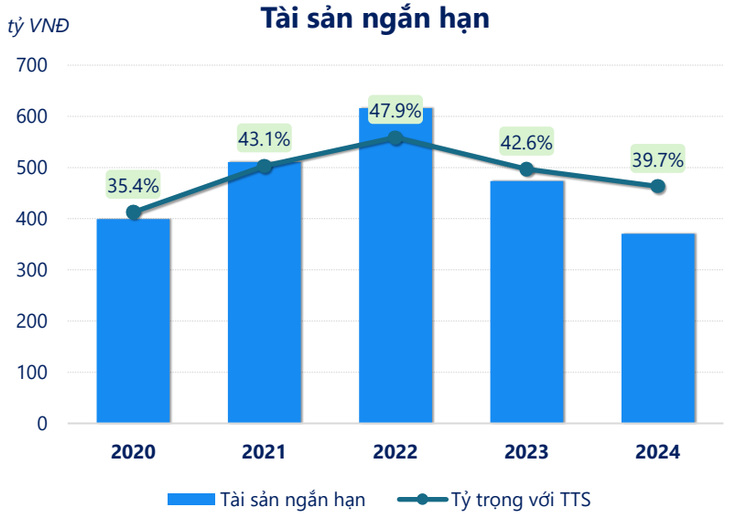

Tiền và tương đương tiền

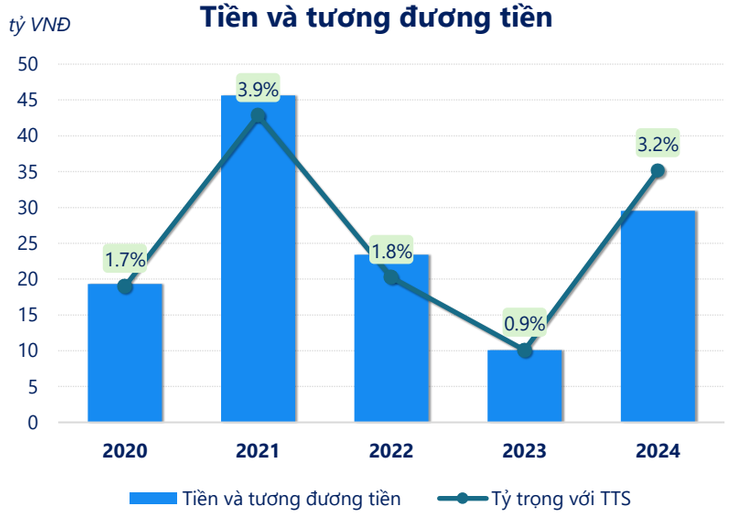

Tài sản ngắn hạn của NDT năm 2024 giảm **21.7%** so với năm trước, đạt **370.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **39.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

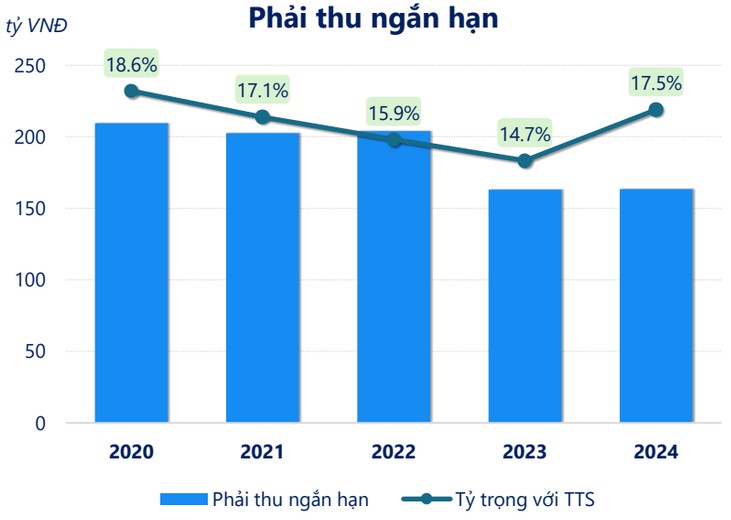

Hàng tồn kho



Powered by Infographic

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

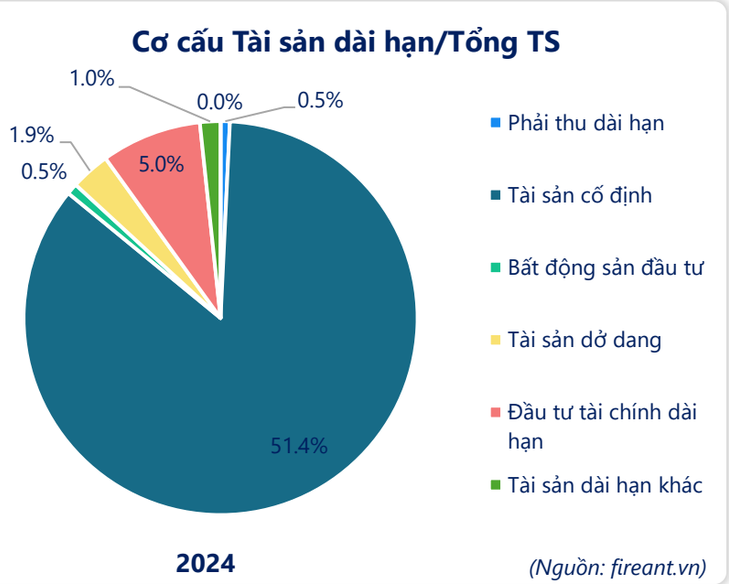

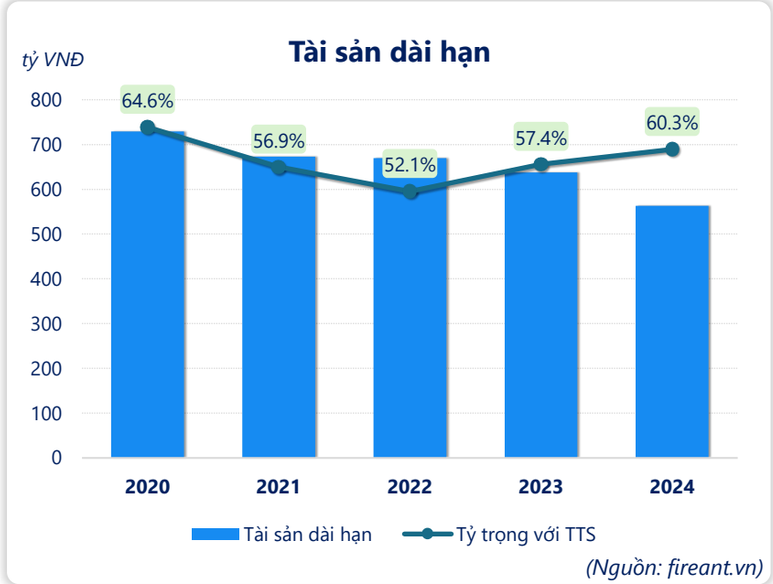

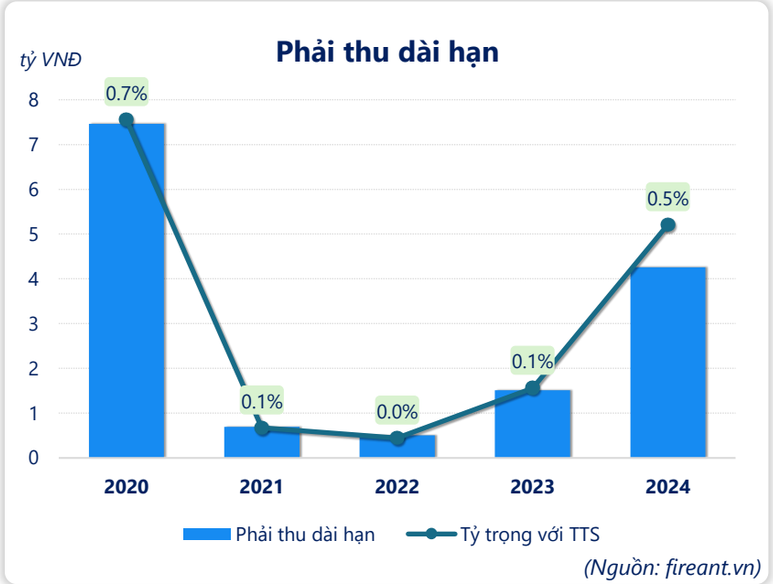

Tài sản dài hạn đạt **563.0** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **60.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.97%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

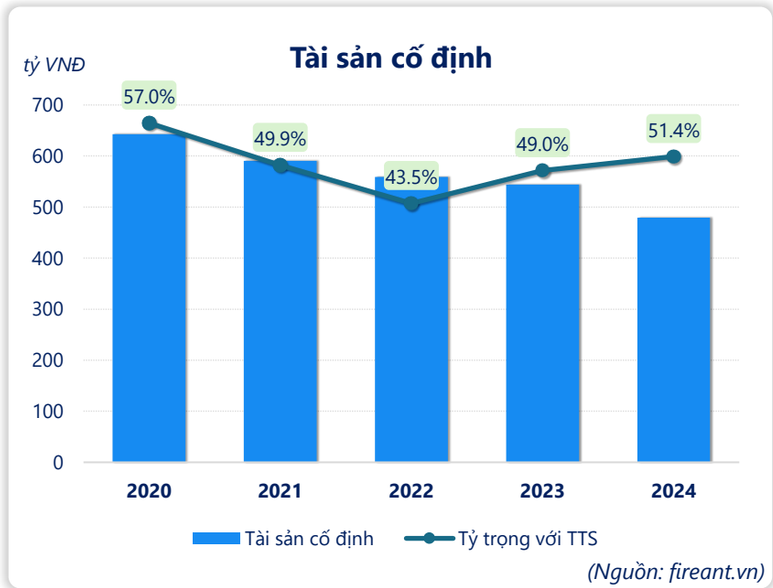

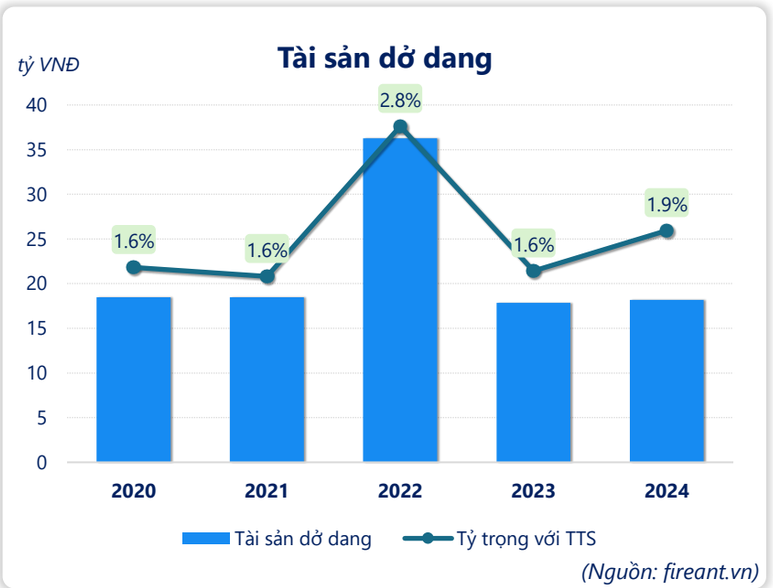

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

Nợ vay

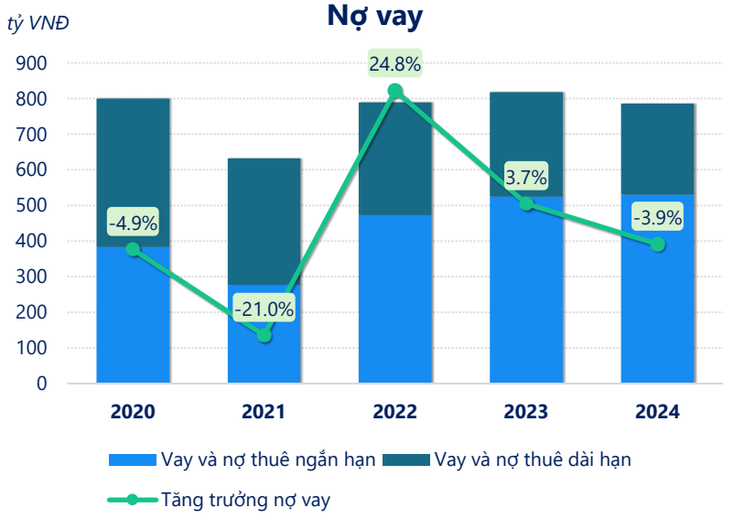

Vốn chủ sở hữu

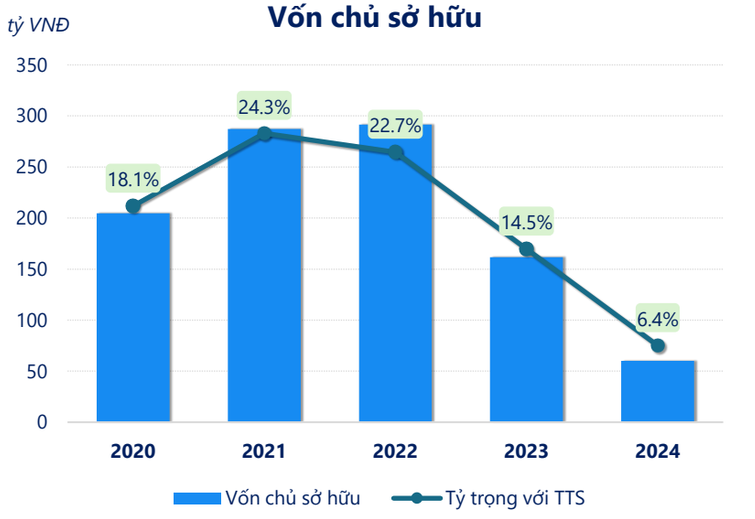

Vốn điều lệ

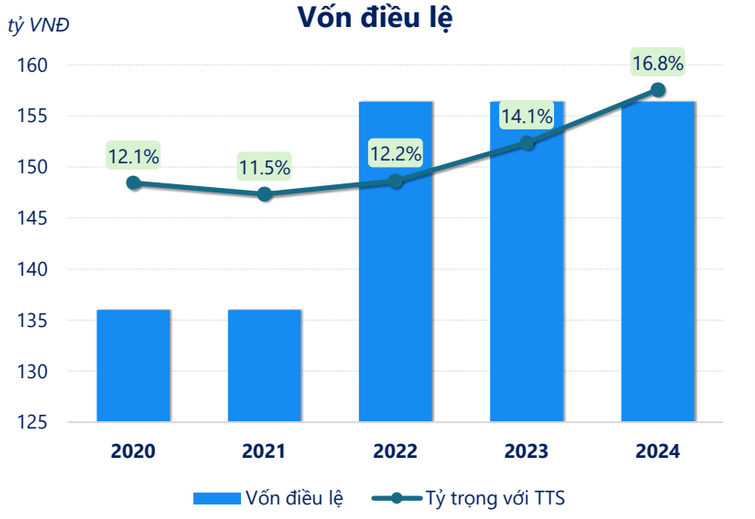

Vốn lưu động/Tổng TS

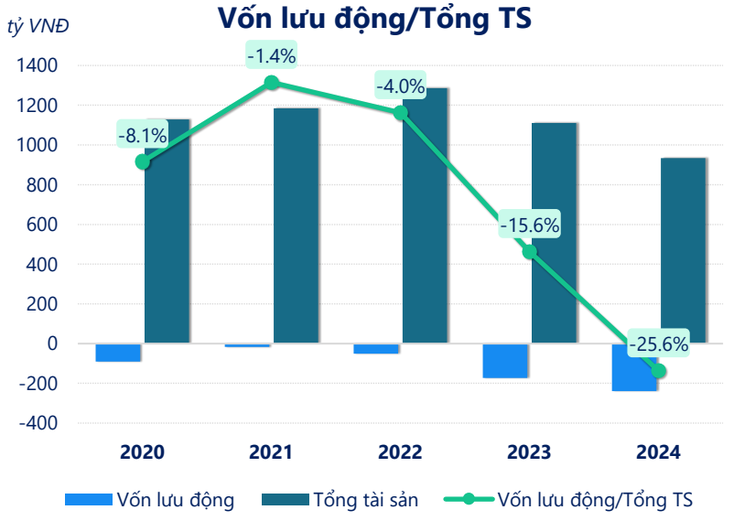

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

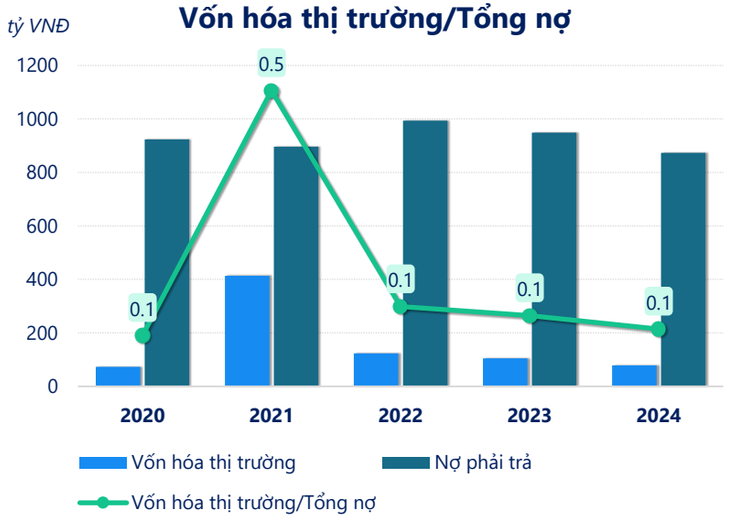

Chỉ số thanh khoản

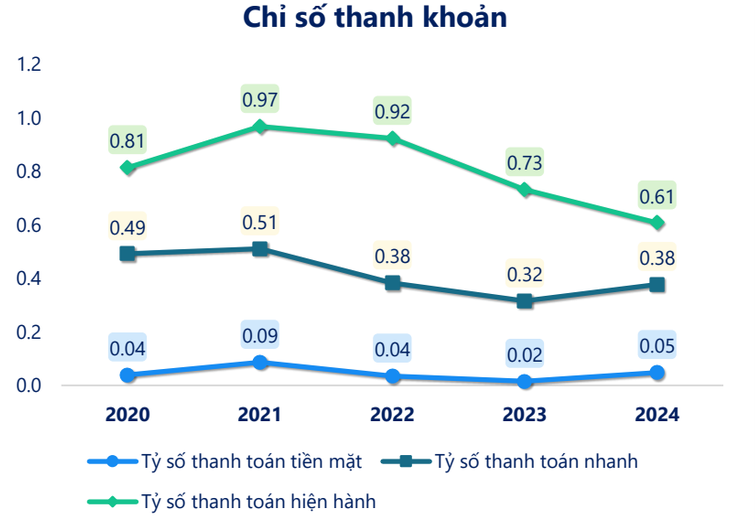

FireAnt

Tổng CTCP Dệt may Nam Định (UPCOM: NDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**946**	**1,111**	**-14.9%**
Tài sản ngắn hạn	388	473	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	29.5	10.1	193%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	25.7	10.2%
Phải thu ngắn hạn	181	163	11.2%
Hàng tồn kho	140	269	-47.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	5.59	56.9%
Tài sản dài hạn	**558**	**638**	**-12.5%**
Phải thu dài hạn	0.98	1.51	-35.4%
Tài sản cố định	479	544	-12.0%
Bất động sản đầu tư	5.12	5.81	-11.9%
Tài sản dở dang	18.2	17.9	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	45.6	54.7	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.85**	**13.5**	**-34.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	881	949	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**617**	**647**	**-4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	525	1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	89.5	-32.9%
Nợ dài hạn	264	303	-12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	293	-13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**65.3**	**162**	**-59.6%**
Vốn chủ sở hữu	**65.3**	**162**	**-59.6%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,128**	**1,451**	**1,317**	**1,488**	**1,410**
Giá vốn hàng bán	1,044	1,257	1,239	1,511	1,390
Lợi nhuận gộp	**84.3**	**194**	**77.3**	**-23.2**	**20.3**
Doanh thu HĐTC	19.7	26.2	49.4	36.5	24.2
Chi phí TC	65.8	48.2	83.8	96.8	83.0
Chi phí lãi vay	**54.0**	**39.2**	**40.0**	**60.7**	**59.4**
LN trong công ty LKLD	10.6	10.8	14.0	3.57	2.28
Chi phí bán hàng	11.8	20.7	21.8	14.6	16.4
Chi phí QLDN	34.9	66.7	18.7	38.7	46.1
LN thuần từ HĐKD	**2.09**	**95.5**	**16.4**	**-133**	**-98.8**
Lợi nhuận khác	-0.01	1.53	-0.34	0.97	2.75
LN trước thuế	**2.08**	**97.1**	**16.1**	**-132**	**-96.1**
Lợi nhuận sau thuế	**1.51**	**83.9**	**15.1**	**-133**	**-96.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.70**	**82.7**	**14.2**	**-133**	**-96.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.1	215	-157	7.06	74.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.86	-18.7	-42.1	-38.4	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.9	-171	177	17.7	-43.5
Tiền đầu kỳ	38.4	19.3	45.6	23.4	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.7**	**25.4**	**-22.4**	**-13.7**	**19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.36	0.98	0.15	0.35	0.10
Tiền cuối kỳ	19.3	45.6	23.4	10.1	29.5

Powered by Infographic